

Số: 145 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2025

(Báo cáo phục vụ kỳ họp thường lệ giữa năm 2026,
HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031)

Kính gửi:

- Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Kế toán số 88/2015/QH13; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) tỉnh năm 2025 được Kho bạc Nhà nước khu vực XV chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương lập theo quy định của pháp luật hiện hành; trên cơ sở tổng hợp 2.128 báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước, gồm: 2.124 báo cáo của đơn vị cơ sở độc lập, cấp trên cao nhất thuộc khối tỉnh, khối xã (trong đó: trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở là 1.165 báo cáo); 02 báo cáo của Cơ quan Thuế do Thuế tỉnh Gia Lai lập và Cục thuế doanh nghiệp lớn phụ trách địa bàn tỉnh Gia Lai cung cấp; 01 báo cáo về Nợ chính quyền địa phương, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Sở Tài chính cung cấp và 01 báo cáo số liệu thu, chi ngân sách khác do Kho bạc Nhà nước khu vực XV tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

BCTCNN tỉnh năm 2025 cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước của tỉnh Gia Lai trong năm 2025. So với Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương, BCTCNN tỉnh cung cấp thông tin đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

Bên cạnh đó, theo hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3256/KBNN-KTNN ngày 22/5/2026 về việc hướng dẫn triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025, BCTCNN tỉnh năm 2025 chỉ trình bày số liệu năm 2025 (không trình bày số liệu năm 2024), không lập Báo cáo

lưu chuyển tiền tệ. Nguyên nhân do BCTCNN tính năm 2025 là báo cáo được lập lần đầu sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời là năm đầu tiên áp dụng các quy định mới về lập BCTCNN theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 51/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, nên không đủ các thông tin, số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và trình bày số liệu năm 2024.

II. Nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I kèm theo)

1.1. Tình hình tài sản

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị tài sản nhà nước (mã số 270) là **209.889,2 tỷ đồng**. Trong đó, tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 51.918,8 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 24,7% tổng tài sản), tài sản dài hạn (mã số 180) là 157.970,3 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 75,3% tổng tài sản). Điều này phản ánh phần lớn nguồn lực được đầu tư vào các tài sản có tính chất lâu dài, phục vụ hoạt động quản lý, khai thác và phát triển trong dài hạn.

a) Về tài sản ngắn hạn

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025		
	Tiền	% so với tổng giá trị tài sản	% so với giá trị tài sản ngắn hạn
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	29.294,7	14,0%	56,4%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	800,7	0,4%	1,5%
3. Các khoản phải thu	21.444,6	10,2%	41,3%
4. Hàng tồn kho	367,8	0,2%	0,7%
5. Cho vay ngắn hạn	0,0	0,0%	0,0%
6. Tài sản ngắn hạn khác	11,0	0,0%	0,0%
TỔNG CỘNG	51.918,8	24,7%	100,0%

- Tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 110) là **29.294,7 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 14% tổng tài sản và 56,4% tài sản ngắn hạn, cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán và bảo đảm nguồn lực tài chính trong ngắn hạn ở mức tương đối tốt. Trong đó, phần lớn là tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính với 25.303,7 tỷ đồng chiếm 86,4% khoản tiền và tương đương tiền, thể hiện nguồn tiền được quản lý tập trung và có tính thanh khoản cao trong ngắn hạn.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120) là **800,7 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,4% tổng tài sản và 1,5% tài sản ngắn hạn, chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng. Tỷ trọng không lớn cho thấy nguồn vốn nhân

rồi được đầu tư ngắn hạn ở mức hạn chế, bảo đảm ưu tiên cho nhu cầu sử dụng vốn thường xuyên.

- Các khoản phải thu (mã số 130) là **21.444,6 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 10,2% tổng tài sản và 41,3% tài sản ngắn hạn, là khoản mục có tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Trong đó, phần lớn là các khoản phải thu của cơ quan thuế với 16.158,2 tỷ đồng. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính còn đang tồn đọng ở các khoản phải thu với quy mô lớn, cần tiếp tục tăng cường công tác quản lý, theo dõi và thu hồi các khoản phải thu này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính nhà nước.

- Hàng tồn kho (mã số 140) là **367,8 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng tài sản và 0,7% tài sản ngắn hạn, chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các đơn vị. Tỷ trọng thấp cho thấy tài sản ngắn hạn không tập trung vào dự trữ vật tư hàng hóa mà chủ yếu là các tài sản có tính thanh khoản cao và các khoản phải thu.

- Tài sản ngắn hạn khác (mã số 160) là **11 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn.

Nhìn chung, cơ cấu tài sản ngắn hạn tập trung chủ yếu vào tiền và các khoản tương đương tiền cùng các khoản phải thu, chiếm tới 97,7% tổng tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính của khu vực nhà nước có tính thanh khoản tương đối cao trong ngắn hạn, tuy nhiên quy mô các khoản phải thu còn lớn, đòi hỏi tiếp tục tăng cường công tác quản lý, đôn đốc thu hồi nợ và các khoản phải thu ngân sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và bảo đảm nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước.

b) Về tài sản dài hạn

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025		
	Tiền	% so với tổng giá trị tài sản	% so với giá trị tài sản dài hạn
1. Đầu tư tài chính dài hạn	13.503,8	6,4%	8,5%
1.1 Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	13.499,6	6,4%	8,5%
1.2 Vốn góp	3,2	0,0%	0,0%
1.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác	1,0	0,0%	0,0%
2. Các khoản phải thu dài hạn	53,7	0,0%	0,0%
3. Cho vay dài hạn	0,0	0,0%	0,0%
4. Tài sản kết cấu hạ tầng	56.040,1	26,7%	35,5%
5. Tài sản cố định tại đơn vị	55.749,4	26,6%	35,3%
5.1. Tài sản cố định hữu hình	16.691,2	8%	10,6%

5.2. Tài sản cố định vô hình	39.058,3	18,6%	24,7%
6. Xây dựng cơ bản dở dang	31.926,8	15,2%	20,2%
7. Tài sản dài hạn khác	696,5	0,3%	0,4%
TỔNG CỘNG	157.970,3	75,3%	100,0%

- Đầu tư tài chính dài hạn (mã số 190) là **13.503,8 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 6,4% tổng tài sản và 8,5% tài sản dài hạn. Trong đó: các khoản đầu tư chủ yếu tập trung vào vốn nhà nước tại các doanh nghiệp với 13.499,6¹ tỷ đồng; các khoản đầu tư, góp vốn khác không đáng kể.

- Các khoản phải thu dài hạn (mã số 200) là **53,7 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng tài sản và tài sản dài hạn, cho thấy vốn không bị chiếm dụng nhiều trong dài hạn.

- Tài sản kết cấu hạ tầng (mã số 220) là **56.040,1 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 26,7% tổng tài sản và 35,5% tài sản dài hạn. Đây là khoản mục lớn nhất trong cơ cấu tài sản dài hạn, cho thấy vai trò chủ đạo của tài sản kết cấu hạ tầng trong việc tạo ra năng lực hoạt động lâu dài của tỉnh. Trong đó:

+ Giá trị kết cấu hạ tầng đường bộ là 46.232,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 82,5% tài sản kết cấu hạ tầng. Đây là nhóm tài sản lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu tài sản kết cấu hạ tầng, có quy mô rất lớn cho thấy nguồn lực Nhà nước được tập trung chủ yếu vào hệ thống giao thông đường bộ.

+ Giá trị kết cấu hạ tầng khác (hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng thương mại là chợ, hạ tầng cảng cá, thiết chế văn hoá, thể thao...) là 7.855,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 14% tài sản kết cấu hạ tầng.

+ Giá trị kết cấu hạ tầng thủy lợi là 1.911,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 3,4% tài sản kết cấu hạ tầng. Mặc dù có quy mô thấp hơn 02 nhóm trên nhưng đây là nhóm tài sản quan trọng, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai và bảo đảm nguồn nước.

+ Giá trị kết cấu hạ tầng đường sắt là 34,8 tỷ đồng; đường thủy nội địa là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tài sản kết cấu hạ tầng, cho thấy nguồn lực đầu tư hoặc tài sản được ghi nhận ở hai lĩnh vực này còn hạn chế.

+ Không phát sinh giá trị kết cấu hạ tầng hàng hải, hàng không tại thời điểm báo cáo, cho thấy không có đơn vị của địa phương được giao quản lý hoặc chưa ghi nhận tài sản thuộc hai lĩnh vực này.

- Tài sản cố định tại đơn vị (mã số 230) là **55.749,4 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 26,6% tổng tài sản và 35,3% tài sản dài hạn, cho thấy tỉnh đang sở hữu quy mô cơ sở vật chất lớn và tương đối ổn định. Đây là một trong những nhóm

¹ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: 13.147,9 tỷ đồng (Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định: 7.882,9 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai: 4.825,1 tỷ đồng;...); Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ: 195,8 tỷ đồng (Công ty cổ phần Đào tạo và Dịch vụ giao thông vận tải Bình Định: 107,3 tỷ đồng; Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định: 63,3 tỷ đồng;...); Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống: 155,8 tỷ đồng (Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định: 124,8 tỷ đồng; Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định: 31 tỷ đồng).

tài sản trọng yếu, giữ vai trò trực tiếp trong việc bảo đảm năng lực hoạt động và thực hiện nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc tỉnh. Bao gồm:

+ Tài sản cố định hữu hình (mã số 231) là 16.691,2² tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,6% tài sản dài hạn và 29,9% tài sản cố định. Giá trị tài sản hữu hình ở mức tương đối lớn, góp phần bảo đảm năng lực hoạt động thường xuyên cho các đơn vị của tỉnh. Trong đó: Nhà, công trình xây dựng là 10.885,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 65,2% tài sản cố định hữu hình, cho thấy cơ sở vật chất xây dựng là nền tảng quan trọng bảo đảm hoạt động lâu dài của các đơn vị thuộc tỉnh.

+ Tài sản cố định vô hình (mã số 232) là 39.058,3³ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,7% tài sản dài hạn và 70,1% tài sản cố định, cho thấy phần lớn giá trị tài sản cố định của các đơn vị được ghi nhận dưới dạng tài sản vô hình (Giá trị tài sản vô hình cao hơn tài sản hữu hình khoảng 22.367 tỷ đồng, tương đương khoảng 2,3 lần). Trong đó: Quyền sử dụng đất là 35.553,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 91% tài sản cố định vô hình, qua đó phản ánh cơ cấu giá trị tài sản vô hình tập trung chủ yếu vào giá trị đất đai được Nhà nước giao quản lý, sử dụng.

- Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang (mã số 240) là **31.926,8⁴ tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 15,2% tổng tài sản và 20,2% tài sản dài hạn. Trong đó: Chi phí đầu tư xây dựng dở dang là 31.583,5 tỷ đồng, chiếm 98,92% tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khối lượng lớn các dự án, công trình đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng, phần lớn thuộc các đơn vị: Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh 13.836,9 tỷ đồng; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh 5.789,1 tỷ đồng; Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh 3.131,3 tỷ đồng; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh 2.192,7 tỷ đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh 2.023,2 tỷ đồng;...

- Tài sản dài hạn khác (mã số 250) là **696,5 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản và tài sản dài hạn.

Nhìn chung, cơ cấu tài sản dài hạn phản ánh đặc trưng của khu vực Nhà nước với nguồn lực tập trung chủ yếu vào tài sản hạ tầng, tài sản cố định và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Ba nhóm tài sản gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang chiếm tới 91% tổng tài sản dài hạn, cho thấy phần lớn nguồn lực tài sản của khu vực Nhà nước được đầu tư vào các tài sản phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn. Tuy nhiên, giá trị xây dựng cơ bản dở dang còn lớn cho thấy cần tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để phát huy hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước.

1.2. Tình hình nguồn vốn

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng nguồn vốn (mã số 350) là **209.889,2 tỷ**

² Nhà, công trình xây dựng: 10.885,8 tỷ đồng; Vật kiến trúc: 760,3 tỷ đồng; Xe ô tô: 115,3 tỷ đồng; Phương tiện vận tải khác: 145,7 tỷ đồng; Máy móc, thiết bị: 1.836,7 tỷ đồng; Cây lâu năm, súc vật làm việc: 2,5 tỷ đồng; Tài sản cố định hữu hình khác: 2.944,9 tỷ đồng.

³ Quyền sử dụng đất: 35.553 tỷ đồng; Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả: 4,6 tỷ đồng; Quyền sở hữu công nghiệp: 0,1 tỷ đồng; Quyền đối với giống cây trồng: 22,5 tỷ đồng; Phần mềm ứng dụng: 2.926,9 tỷ đồng; Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập: 551,1 tỷ đồng.

⁴ Chi phí đầu tư xây dựng dở dang là 31.583,5 tỷ đồng; Chi phí mua sắm: 343 tỷ đồng; Chi phí nâng cấp tài sản: 0,4 tỷ đồng.

đồng. Trong đó, nợ phải trả là 7.178,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,4% tổng nguồn vốn; tài sản thuần là 202.711 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 96,6% tổng nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn cho thấy tài sản của đơn vị chủ yếu được hình thành từ tài sản thuần, mức độ phụ thuộc vào nợ phải trả thấp.

a) Tình hình Nợ phải trả

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025		
	Tiền	% so với tổng giá trị nguồn vốn	% so với giá trị nợ phải trả
1. Nợ phải trả ngắn hạn	5.735,3	2,7%	79,9%
1.1. Nợ vay ngắn hạn	53,1	0,0%	0,7%
1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.682,2	2,7%	79,2%
2. Nợ phải trả dài hạn	1.442,9	0,7%	20,1%
2.1. Nợ vay dài hạn	587,6	0,3%	8,2%
- Nợ chính quyền địa phương	584,5	0,3%	8,1%
2.2 Các khoản phải trả dài hạn khác	855,4	0,4%	11,9%
TỔNG CỘNG	7.178,2	3,4%	100,0%

- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 290) là **5.735,3 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 2,7% tổng nguồn vốn và 79,9% tổng nợ phải trả. Trong đó: các khoản phải trả ngắn hạn khác là 5.682,2⁵ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 100% nợ phải trả ngắn hạn, phản ánh các nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động và quản lý ngân sách của các đơn vị.

- Nợ phải trả dài hạn (mã số 300) là **1.442,9 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,7% tổng nguồn vốn và 20,1% tổng nợ phải trả. Trong đó: Nợ vay dài hạn là 587,6 tỷ đồng, chiếm 40,7% nợ phải trả dài hạn; các khoản phải trả dài hạn khác là 855,4 tỷ đồng, chiếm 59,3% nợ phải trả dài hạn.

- Nợ chính quyền địa phương của tỉnh Gia Lai thời điểm 31/12/2025 là **636,6⁶ tỷ đồng**. Trong đó dự kiến trả nợ trong năm 2026 là 52,1 tỷ đồng được phân loại vào nợ vay ngắn hạn, phần còn lại 584,5 tỷ đồng được phân loại vào nợ vay dài hạn.

⁵ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: 543,2 tỷ đồng; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh: 349,8 tỷ đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh: 300,2 tỷ đồng; Sở Y tế: 287,4 tỷ đồng; Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh: 260,5 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường: 200,2 tỷ đồng;...

⁶ Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải: 4,6 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8): 42,7 tỷ đồng; Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP): 40,8 tỷ đồng; Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn: 127,7 tỷ đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM): 316,3 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới: 97,3 tỷ đồng; Dự án mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch thôn dựa trên kết quả: 7,2 tỷ đồng.

Nhìn chung, cơ cấu nợ phải trả cho thấy quy mô nghĩa vụ nợ của khu vực Nhà nước ở mức thấp, trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu và nợ vay chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng tài sản. Với tổng nợ phải trả chỉ tương đương 3,4% tổng giá trị nguồn vốn, tình hình tài chính được đánh giá là an toàn, khả năng tự chủ tài chính cao và ít chịu áp lực từ các nghĩa vụ vay nợ. Đồng thời, quy mô nợ chính quyền địa phương không lớn so với tổng tài sản, góp phần bảo đảm khả năng cân đối ngân sách và an toàn nợ công tại địa phương.

b) Tình hình Tài sản thuần

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025		
	Tiền	% so với tổng giá trị tài sản	% so với giá trị tài sản thuần
1. Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	198.600,3	94,6%	98,0%
2. Các quỹ	1.510,7	0,7%	0,7%
3. Tài sản thuần khác	2.600,0	1,2%	1,3%
TỔNG CỘNG	202.711,0	96,6%	100,0%

Tại thời điểm 31/12/2025, Tài sản thuần (mã số 310) là **202.711,0 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 96,6% tổng giá trị nguồn vốn, cho thấy phần lớn tài sản của khu vực nhà nước được hình thành từ các nguồn lực tài chính do Nhà nước quản lý. Trong đó:

- Thặng dư lũy kế (mã số 320) là **198.600,3 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 94,6% tổng giá trị nguồn vốn và 98% tài sản thuần. Tỷ trọng rất cao cho thấy nguồn lực tài chính tích lũy qua các năm chiếm vị trí chủ đạo trong tổng giá trị tài sản. Khoản mục này phản ánh kết quả tích lũy từ quá trình hình thành, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước qua nhiều giai đoạn với phần lớn giá trị tài sản được hình thành từ nguồn vốn tích lũy, tạo nền tảng tài chính vững chắc cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển trong tương lai.

- Các quỹ (mã số 330) là **1.510,7 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tài sản thuần. Mặc dù giá trị không cao, các quỹ vẫn có vai trò hỗ trợ ổn định hoạt động tài chính và xử lý các nhu cầu phát sinh theo quy định, góp phần bảo đảm nguồn lực cho các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước.

- Tài sản thuần khác (mã số 340) là **2.600 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng nhỏ và không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu chung của tài sản thuần.

Nhìn chung, cơ cấu tài sản thuần tập trung gần như tuyệt đối vào thặng dư lũy kế. Điều này cho thấy khu vực Nhà nước đang duy trì được nguồn lực tài chính tích lũy lớn, tạo khả năng tự chủ và bảo đảm nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, tỷ trọng tài sản thuần chiếm tới 96,6% tổng giá trị nguồn vốn cũng phản ánh mức độ an toàn tài chính cao và sự phụ thuộc thấp vào các nguồn nợ phải trả.

2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính phản ánh số liệu doanh thu, chi phí và thăng dư/thâm hụt của khu vực Nhà nước tỉnh Gia Lai trong năm 2025.

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực Nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa doanh thu và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực Nhà nước.

2.1. Tổng doanh thu của Nhà nước

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025	
	Tiền	% so với tổng doanh thu
1. Doanh thu thuế	11.612,7	19,2%
2. Doanh thu phí, lệ phí	1.221,9	2,0%
3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	0,0	0,0%
4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	110,5	0,2%
5. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	5,5	0,0%
6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.827,9	6,3%
7. Doanh thu khác	43.680,5	72,2%
TỔNG CỘNG	60.459,1	100,0%

- Doanh thu thuế (mã số 401) là **11.612,7 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 19,2% tổng doanh thu. Trong đó: thuế giá trị gia tăng là nguồn thu chủ yếu với 5.640,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 48,6% doanh thu thuế, phản ánh vai trò quan trọng của hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng đối với nguồn thu ngân sách. Tiếp đến là thuế thu nhập doanh nghiệp với 2.370,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,4% doanh thu thuế, cho thấy khu vực doanh nghiệp đóng góp đáng kể vào nguồn thu thuế. Thuế thu nhập cá nhân là 1.506,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13% doanh thu thuế, thể hiện mức đóng góp tương đối ổn định từ thu nhập của người lao động và cá nhân có thu nhập chịu thuế. Các loại thuế còn lại là 2.094,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18% doanh thu thuế, góp phần bổ sung và đa dạng hóa nguồn thu ngân sách. Nhìn chung, cơ cấu doanh thu thuế tương đối đa dạng, trong đó thuế giá trị gia tăng giữ vai trò chủ đạo và là nguồn thu quan trọng nhất trong tổng doanh thu thuế.

- Doanh thu phí, lệ phí (mã số 402) là **1.221,9 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 2% tổng doanh thu, cho thấy đây là khoản thu có tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu. Trong đó: doanh thu từ lệ phí là 991,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 81,2% tổng doanh thu phí, lệ phí, giữ vai trò chủ yếu trong nhóm nguồn thu này. Doanh thu từ phí là 230,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18,8%, thấp hơn đáng kể so với doanh thu từ lệ phí. Cơ cấu doanh thu phí, lệ phí cho thấy nguồn thu tập trung chủ yếu từ các khoản lệ phí, trong khi các khoản thu từ phí chiếm tỷ trọng khiêm tốn hơn. Nhìn chung, mặc dù đóng góp không lớn vào tổng doanh thu, doanh thu phí và lệ phí vẫn là nguồn thu ổn định, góp phần bổ sung nguồn lực tài chính và đa dạng hóa cơ cấu doanh thu.

- Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước (mã số 404) là **110,5 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng doanh thu, cho thấy nguồn thu từ hoạt động đầu tư vốn của Nhà nước có đóng góp ở mức thấp trong cơ cấu doanh thu.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại (mã số 405) là **5,5 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu. Đây là nguồn thu mang tính chất hỗ trợ, phụ thuộc vào các chương trình, dự án viện trợ và không phải là nguồn thu thường xuyên.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (mã số 406) của các đơn vị kế toán độc lập và các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc khu vực Nhà nước là **3.827,9 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 6,3% tổng doanh thu. Tỷ trọng này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ đã đóng góp một phần đáng kể vào cơ cấu doanh thu của khu vực Nhà nước, góp phần tạo nguồn lực tài chính bổ sung bên cạnh các nguồn thu từ thuế, phí và các khoản thu khác. Mặc dù không phải là nguồn thu chủ đạo, nhưng quy mô doanh thu đạt được phản ánh sự tham gia của các đơn vị khu vực Nhà nước vào các hoạt động kinh tế, dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực hiện có và nâng cao khả năng tự chủ tài chính. Nhìn chung, đây là nguồn thu có vai trò hỗ trợ quan trọng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu doanh thu và tăng cường hiệu quả hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước.

- Doanh thu khác (mã số 407) là **43.680,5 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 72,2% tổng doanh thu, là nguồn thu có quy mô lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu doanh thu. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính của khu vực Nhà nước phụ thuộc đáng kể vào các khoản thu thuộc nhóm doanh thu khác.

Trong cơ cấu doanh thu khác, khoản thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước là 11.494 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,3% tổng doanh thu khác. Đây là một trong những nguồn thu quan trọng, góp phần tạo nguồn lực đáng kể cho ngân sách nhà nước, đồng thời phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng các nguồn lực từ đất đai. Bên cạnh đó, khoản bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đạt 29.273 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 67% doanh thu khác và là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm này. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của cơ chế điều tiết, hỗ trợ giữa các cấp ngân sách trong việc bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ chi theo quy định.

2.2. Tổng chi phí của Nhà nước

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2025	
	Tiền	% so với tổng chi phí
1. Chi phí từ tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	15.691,4	42,9%
2. Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	3.499,3	9,6%
3. Chi phí khấu hao/hao mòn	3.304,1	9%
4. Chi phí tài chính	64,4	0,2%
5. Chi phí khác	14.007,0	38,3%
TỔNG CỘNG	36.566,2	100,0%

- Chi phí từ tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (mã số 411) là **15.691,4 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 42,9% tổng chi phí, là khoản chi chủ yếu trong cơ cấu chi phí. Điều này phản ánh đặc điểm hoạt động của khu vực Nhà nước với nguồn lực tài chính tập trung nhiều cho việc duy trì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng (mã số 412) là **3.499,3 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 9,6% tổng chi phí, phản ánh các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị như: vật tư tiêu hao, điện, nước, thông tin liên lạc và các dịch vụ khác.

- Chi phí khấu hao, hao mòn (mã số 413) là **3.304,1 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 9% tổng chi phí, cho thấy quy mô tài sản công đang được quản lý và sử dụng tương đối lớn. Khoản chi phí này phản ánh mức độ hao mòn của tài sản trong quá trình khai thác, sử dụng và là cơ sở để đánh giá giá trị còn lại của tài sản nhà nước.

- Chi phí tài chính (mã số 414) là **64,4 tỷ đồng**, chỉ chiếm tỷ trọng 0,2% tổng chi phí, cho thấy các khoản chi liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh ở mức rất thấp và không có ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu chi phí chung.

- Chi phí khác (mã số 415) là **14.007,0⁷ tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 38,3% tổng chi phí, là khoản mục có tỷ trọng tương đối lớn. Điều này cho thấy ngoài các chi phí thường xuyên như lương, vật tư, khấu hao, các đơn vị còn phát sinh nhiều khoản chi khác phục vụ hoạt động quản lý, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và các hoạt động đặc thù theo quy định.

Nhìn chung, cơ cấu chi phí năm 2025 tập trung chủ yếu vào chi phí cho con người, chiếm gần một nửa tổng chi phí, phản ánh đặc trưng của khu vực Nhà nước là sử dụng nhiều nguồn lực lao động để cung cấp dịch vụ công và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, chi phí khấu hao, hao

⁷ Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ: 5.868,9 tỷ đồng; Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ: 246,9 tỷ đồng; Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán: 1.287,2 tỷ đồng; Chi phí bán giao tài sản: 24,8 tỷ đồng;...

mòn và chi phí khác cũng chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy quy mô tài sản công lớn và phạm vi hoạt động đa dạng của các cơ quan, đơn vị.

2.3. Thặng dư

Kết quả hoạt động trong năm 2025 của khu vực Nhà nước ghi nhận tổng doanh thu là 60.459,1 tỷ đồng và tổng chi phí là 36.566,2 tỷ đồng, qua đó phát sinh thặng dư trong năm là **23.892,9 tỷ đồng**. Mức thặng dư này tương đương khoảng 40% tổng doanh thu phản ánh kết quả tài chính tích cực của khu vực Nhà nước trong kỳ báo cáo.

Kết quả thặng dư đạt được chủ yếu nhờ quy mô doanh thu lớn, trong đó nguồn thu từ đất đai, các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên và các khoản thu ngân sách khác đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn lực tài chính. Trong khi đó, chi phí phát sinh được kiểm soát ở mức thấp hơn đáng kể so với doanh thu, trong khi vẫn bảo đảm nguồn lực cho chi trả tiền lương, tiền công, các khoản chi cho con người, chi phí khấu hao tài sản và các hoạt động thường xuyên của các đơn vị.

Nhìn chung, việc phát sinh thặng dư lớn cho thấy tình hình tài chính của khu vực Nhà nước trong năm 2025 tương đối khả quan, doanh thu tạo ra vượt đáng kể chi phí phát sinh. Kết quả này góp phần làm gia tăng quy mô tài sản thuần, củng cố năng lực tài chính của khu vực Nhà nước và tạo thêm nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các năm tiếp theo. Tuy nhiên, cơ cấu doanh thu vẫn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu từ đất đai và nguồn bổ sung ngân sách cấp trên; do đó, cần tiếp tục nâng cao tính bền vững của nguồn thu thông qua việc mở rộng cơ sở thu ngân sách và tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác các nguồn lực tài chính khác.

3. Thuyết minh BCTCNN: Tại Phụ lục III kèm theo.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT&NS - HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính; KBNN khu vực XV;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, C5, T6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KHO BẠC NHÀ NƯỚC
ĐƠN VỊ LẬP: KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XV



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025
A	TÀI SẢN			0
I	Tài sản ngắn hạn	100		51.918.807.349.194
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1	29.294.720.793.985
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2	800.680.904.663
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3	21.444.559.833.432
4	Hàng tồn kho	140	TM4	367.828.135.756
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	160		11.017.681.358
II	Tài sản dài hạn	180		157.970.349.652.508
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2	13.503.774.144.274
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191		13.499.588.401.994
	1.2. Vốn góp	192		3.233.500.000
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193		952.242.280
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3	53.746.166.558
3	Cho vay dài hạn	210	TM5	0

4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6	56.040.071.198.671
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7	55.749.430.784.538
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231		16.691.176.727.886
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232		39.058.254.056.652
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	TM8	31.926.801.358.021
7	Tài sản dài hạn khác	250		696.526.000.446
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270		209.889.157.001.702
B	NGUỒN VỐN			0
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		7.178.240.968.138
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		5.735.311.795.831
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	53.076.669.317
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		0
	- Nợ chính quyền địa phương	294		52.097.000.000
	- Nợ vay của đơn vị	295		979.669.317
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10	5.682.235.126.514
2	Nợ phải trả dài hạn	300		1.442.929.172.307
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	587.567.239.844
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		0
	- Nợ chính quyền địa phương	304		584.477.239.844
	- Nợ vay của đơn vị	305		3.090.000.000
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	855.361.932.463
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	202.710.916.033.564
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		198.600.284.437.092
2	Các quỹ	330		1.510.654.338.127
3	Tài sản thuần khác	340		2.599.977.258.345
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		209.889.157.001.702

Phụ lục II

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ LẬP: KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XV



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025
I.	DOANH THU	400		60.466.117.235.391
1	Doanh thu thuế	401	TM12	11.612.682.246.522
2	Doanh thu phí, lệ phí	402	TM13	1.221.855.050.555
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	TM14	0
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	404		110.544.229.360
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405		5.553.293.691
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406		3.827.903.414.945
7	Doanh thu khác	407	TM15	43.687.579.000.318
II.	CHI PHÍ	410		36.567.203.916.120
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411		15.691.392.141.546
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412		3.499.349.937.393
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413		3.304.052.956.816
4	Chi phí tài chính	414		64.370.987.326
5	Chi phí khác	415		14.008.037.893.039
III.	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I-II)	420		23.898.913.319.271

Phụ lục III

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ LẬP: KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XV



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tỉnh Gia Lai khi cùng với nhiệm vụ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025, tạo dư địa tăng trưởng cho giai đoạn 2026-2030, địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính theo Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, cụ thể: hợp nhất 02 tỉnh Gia Lai và Bình Định (trước ngày 01/7/2025) thành tỉnh Gia Lai mới; kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện; sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; tổ chức lại các tổ chức hành chính, đơn vị trực thuộc trên địa bàn theo mô hình mới. Quá trình sắp xếp đã góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời đặt ra yêu cầu cao đối với công tác quản lý tài chính công, tài sản công, ngân sách nhà nước và tổ chức hạch toán, tổng hợp thông tin tài chính trên địa bàn tỉnh.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục có nhiều biến động, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi và phát triển, nhiều chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh đạt 29.175,1 tỷ đồng, vượt 22,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tổng chi NSNN trên địa bàn là 47.230,7 tỷ đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn, chi nộp lên ngân sách cấp trên). Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 tăng 7,2% so với năm trước, xếp thứ 28/34 địa phương trong cả nước và đứng thứ 3/6 địa phương thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hoạt động sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tiếp tục phát huy lợi thế; lĩnh vực công nghiệp, xây

dựng có bước phát triển khá; thương mại, dịch vụ và du lịch từng bước phục hồi, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân.

Công tác quản lý tài chính - ngân sách nhà nước được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả. Công tác thu ngân sách được tăng cường, chú trọng khai thác các nguồn thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế; các khoản chi ngân sách được điều hành theo dự toán được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội trên địa bàn. Hoạt động đầu tư công được tập trung chỉ đạo, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, lao động, việc làm và an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện; các chính sách hỗ trợ người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đầy đủ, kịp thời. Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiếp tục được đẩy mạnh.

Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tiếp tục được tăng cường. Những kết quả đạt được trong năm 2025 đã tạo nền tảng thuận lợi cho tỉnh Gia Lai nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính công và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo. Đây là các yếu tố tác động trực tiếp đến việc hình thành, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước, nguồn vốn nhà nước cũng như kết quả thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, được phản ánh trong Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2025.

II. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Căn cứ tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) năm 2025 của tỉnh Gia Lai được lập trên cơ sở các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về BCTCNN; Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập BCTCNN và Công văn số 3256/KBNN-KTNN ngày 22/5/2026 của KBNN hướng dẫn lập BCTCNN tỉnh năm 2025.

Số liệu trên BCTCNN tỉnh Gia Lai được tổng hợp trên cơ sở 2.128 báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của các cơ quan, đơn vị. Bao gồm: 2.124 báo cáo của đơn vị cơ sở độc lập, cấp trên cao nhất thuộc khối tỉnh, khối xã (trong đó: trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở là 1.165 báo cáo); 02 báo cáo của Cơ quan Thuế do Thuế tỉnh Gia Lai lập và Cục thuế doanh nghiệp lớn phụ trách

địa bàn tỉnh Gia Lai cung cấp; 01 báo cáo về Nợ chính quyền địa phương, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Sở Tài chính cung cấp và 01 báo cáo số liệu thu, chi ngân sách khác do KBNN khu vực XV tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

2. Chế độ kế toán, nguyên tắc kế toán được áp dụng

BCTCNN năm 2025 được lập trên cơ sở các chế độ kế toán áp dụng đối với các đơn vị thuộc khu vực công theo quy định hiện hành. Bao gồm: Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14/11/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

Việc ghi nhận, trình bày thông tin tài chính trên BCTCNN tỉnh năm 2025 được thực hiện trung thực, khách quan, đảm bảo tính nhất quán, tính liên tục và tính so sánh dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt) và số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu - chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích).

3. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập BCTCNN tỉnh là Đồng Việt Nam (“VND”).

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước được lập theo phương pháp hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo CCTTTC của các đơn vị kế toán cơ sở độc lập, kế toán cấp trên cao nhất và các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai cung cấp.

Đối với các khoản mục có phát sinh giao dịch nội bộ trong phạm vi báo cáo, thực hiện loại trừ giao dịch phát sinh giữa các cấp ngân sách; giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong phạm vi lập BCTCNN nhằm bảo đảm hạn chế tối đa việc ghi nhận trùng lặp tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí, phản ánh trung thực tình hình tài chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

5. Phạm vi thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước

* BCTCNN tỉnh phản ánh tổng quát tình hình tài sản nhà nước, nợ phải trả của Nhà nước, tài sản thuần, doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động tài chính nhà

nước và các luồng tiền phát sinh trong năm tài chính thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

* Phạm vi và phương pháp lập BCTCNN và Báo cáo quyết toán ngân sách (BCQTNS) có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu. Cụ thể:

- Phương pháp tổng hợp số liệu thu:

+ Số thu NSNN trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu:

- (1) Các khoản thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng 100%;
- (2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và NSDP;

- (3) Thu từ quỹ dự trữ tài chính;

- (4) Thu kết dư;

- (5) Thu chuyển nguồn;

- (6) Thu viện trợ;

- (7) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

- (8) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên.

+ Doanh thu trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu:

Một phần hoặc toàn bộ các khoản (1), (2), (6), (7) nêu trên. Các khoản (3), (4), (5), (8) không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN vì đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ (khoản 8) hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền (khoản 3, 4, 5).

Doanh thu trên BCTCNN phần lớn phản ánh số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết năm, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN trên BCQTNS chỉ phản ánh số thực thu NSNN trong năm.

- Phương pháp tổng hợp số liệu chi:

+ Số chi trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu: các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên.

+ Chi phí trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi phát sinh trong năm làm giảm lợi ích của đơn vị (bao gồm các khoản chưa chi bằng tiền và

chi tiết theo yếu tố chi phí: con người; công cụ, dụng cụ, dịch vụ; hao mòn/khấu hao; tài chính; khác.

Một số nội dung khác biệt cụ thể:

(i) Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB):

Trên BCTCNN: số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XDCB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định (TSCĐ) (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XDCB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XDCB vào sử dụng.

Trên BCQTNS: số chi NSNN cho chi đầu tư XDCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách.

(ii) Một số khoản chi khác: trên BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu... giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Phương pháp tính số kết dư trong BCQTNS và Thặng dư trong BCTCNN:

+ BCTCNN: Thặng dư trong năm phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí trong năm).

+ BCQTNS: Kết dư là chênh lệch giữa số tiền thu vào (bao gồm cả tiền thu được nhưng không phải là thu nhập trong năm như: thu chuyển nguồn, thu kết dư...) và số tiền chi ra ngân sách trong năm (bao gồm số tiền chi ra nhưng không phải là chi phí trong năm như: chi chuyển nguồn...). Ngoài ra, chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ không phải là khoản chi trên BCQTNS.

- Thời điểm tổng hợp số liệu báo cáo:

+ Đối với BCQTNS: tổng hợp số liệu đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách 2025.

+ Đối với BCTCNN: phần lớn các chỉ tiêu tổng hợp số liệu đến 31/12/2025. Một số chỉ tiêu thu, chi NSNN được tổng hợp số liệu đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách 2025.

6. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai gồm 04 thành phần: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh;

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhà nước; Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

Tuy nhiên, do trong năm 2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương, bao gồm sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã, giải thể cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nên không đủ thông tin, số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BTC và chỉ trình bày số liệu năm 2025 (không trình bày số liệu năm 2024) đối với Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

6.1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Báo cáo tình hình tài chính nhà nước phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn nhà nước trong kỳ báo cáo.

6.1.1. Tài sản

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị tài sản nhà nước (mã số 270) đạt 209.889,2 tỷ đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 51.918,8 tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng tài sản, tài sản dài hạn (mã số 180) là 157.970,3 tỷ đồng, chiếm 75,3% tổng tài sản. Điều này phản ánh phần lớn nguồn lực tài sản của đơn vị được đầu tư vào các tài sản có tính chất lâu dài, phục vụ hoạt động quản lý, khai thác và phát triển trong dài hạn.

Khoản tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 110) là 29.294,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14% tổng tài sản và 56,4% tài sản ngắn hạn, cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán và bảo đảm nguồn lực tài chính trong ngắn hạn ở mức tương đối tốt. Trong đó, phần lớn là tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính với 25.303,7 tỷ đồng chiếm 86,4% khoản tiền và tương đương tiền, thể hiện nguồn tiền được quản lý tập trung và có tính thanh khoản cao trong ngắn hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120) là 800,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,4% tổng tài sản và 1,5% tài sản ngắn hạn, chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng. Tỷ trọng không lớn cho thấy nguồn vốn nhàn rỗi được đầu tư ngắn hạn ở mức hạn chế, bảo đảm ưu tiên cho nhu cầu sử dụng vốn thường xuyên.

Các khoản phải thu (mã số 130) là 21.444,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,2% tổng tài sản và 41,3% tài sản ngắn hạn, là khoản mục có tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Trong đó, phần lớn là các khoản phải thu của cơ quan thuế với 16.158,2¹ tỷ đồng. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính còn đang tồn

¹ Số liệu do cơ quan thuế cung cấp là số phải thu trong kỳ kế hoạch, phải thu của cơ quan thuế: các loại thuế: 2.386,5 tỷ đồng; phí, lệ phí: 191,9 tỷ đồng; cấp quyền khai thác tài nguyên 70,9 tỷ đồng; tiền sử dụng đất: 9.458,6 tỷ đồng; tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 2.986,9 tỷ đồng; phạt do cơ quan thuế quản lý: 100,1 tỷ đồng; tiền chậm nộp do cơ quan thuế quản lý: 1.191,2 tỷ đồng...

động ở các khoản phải thu với quy mô lớn, cần tiếp tục tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và đôn đốc thu hồi các khoản phải thu NSNN.

Hàng tồn kho (mã số 140) là 367,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng tài sản và 0,7% tài sản ngắn hạn, chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các đơn vị. Tỷ trọng thấp cho thấy tài sản ngắn hạn không tập trung vào dự trữ vật tư hàng hóa mà chủ yếu là các tài sản có tính thanh khoản cao và các khoản phải thu.

Tài sản ngắn hạn khác (mã số 160) là 11 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn (mã số 190) là 13.503,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,4% tổng tài sản và 8,5% tài sản dài hạn. Trong đó: các khoản đầu tư tập trung chủ yếu vào vốn nhà nước tại các doanh nghiệp là 13.499,6² tỷ đồng. Các khoản đầu tư, góp vốn khác không đáng kể.

Các khoản phải thu dài hạn (mã số 200) là 53,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng tài sản và tài sản dài hạn, cho thấy vốn không bị chiếm dụng nhiều trong dài hạn.

Cho vay dài hạn (mã số 210): không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên BCTCNN tỉnh.

Tài sản kết cấu hạ tầng (mã số 220) là 56.040,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,7% tổng tài sản và 35,5% tài sản dài hạn. Đây là khoản mục lớn nhất trong cơ cấu tài sản dài hạn, cho thấy vai trò chủ đạo của tài sản hạ tầng trong việc tạo ra năng lực hoạt động lâu dài của tỉnh. Trong đó:

- Giá trị kết cấu hạ tầng đường bộ là 46.232,8 tỷ đồng, chiếm khoảng 82,5% tài sản kết cấu hạ tầng. Đây là nhóm tài sản lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu tài sản kết cấu hạ tầng, có quy mô rất lớn cho thấy nguồn lực được tập trung chủ yếu vào hệ thống giao thông đường bộ.

- Giá trị kết cấu hạ tầng khác (hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng thương mại là chợ, hạ tầng cảng cá, thiết chế văn hoá, thể thao...) là 7.855,9 tỷ đồng chiếm khoảng 14% tài sản kết cấu hạ tầng.

- Giá trị kết cấu hạ tầng thủy lợi là 1.911,5 tỷ đồng, chiếm khoảng 3,4% tài sản kết cấu hạ tầng. Mặc dù có quy mô thấp nhưng đây vẫn là nhóm tài sản quan trọng trong việc phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai và bảo đảm nguồn nước.

² Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ 100% vốn điều lệ: 13.147,9 tỷ đồng. (Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định: 7.882,9 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Gia Lai: 4.825,1 tỷ đồng;...); Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ: 195,8 tỷ đồng (Công ty cổ phần Đào tạo và Dịch vụ giao thông vận tải Bình Định: 107,3 tỷ đồng; Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định: 63,3 tỷ đồng;...); Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống: 155,8 tỷ đồng (Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định: 124,8 tỷ đồng; Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định: 31 tỷ đồng).

- Giá trị kết cấu hạ tầng đường sắt là 34,8 tỷ đồng; đường thủy nội địa là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tài sản kết cấu hạ tầng, cho thấy nguồn lực đầu tư hoặc tài sản được ghi nhận ở hai lĩnh vực này còn hạn chế.

- Không phát sinh giá trị kết cấu hạ tầng hàng hải, hàng không tại thời điểm báo cáo, cho thấy không có đơn vị của địa phương được giao quản lý hoặc chưa ghi nhận tài sản thuộc hai lĩnh vực này.

Tài sản cố định tại đơn vị (mã số 230) là 55.749,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,6% tổng tài sản và 35,3% tài sản dài hạn, cho thấy tình trạng sở hữu quy mô cơ sở vật chất lớn và tương đối ổn định. Đây là một trong những nhóm tài sản trọng yếu, giữ vai trò trực tiếp trong việc bảo đảm năng lực hoạt động và thực hiện nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc tỉnh. Bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình (mã số 231) là 16.691,2³ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,6% tài sản dài hạn và 29,9% tài sản cố định. Giá trị tài sản hữu hình ở mức tương đối lớn, góp phần bảo đảm năng lực hoạt động thường xuyên cho các đơn vị của tỉnh. Trong đó: Nhà, công trình xây dựng là 10.885,8 tỷ đồng, chiếm 65,2% tài sản cố định hữu hình, cho thấy cơ sở vật chất xây dựng là nền tảng quan trọng bảo đảm hoạt động lâu dài của các đơn vị thuộc tỉnh.

- Tài sản cố định vô hình (mã số 232) là 39.058,3⁴ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,7% tài sản dài hạn và 70,1% tài sản cố định, cho thấy phần lớn giá trị tài sản cố định của các đơn vị được ghi nhận dưới dạng tài sản vô hình (Giá trị tài sản vô hình cao hơn tài sản hữu hình khoảng 22.367 tỷ đồng, tương đương khoảng 2,3 lần). Trong đó: Quyền sử dụng đất là 35.553,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 91% tài sản cố định vô hình, qua đó phản ánh cơ cấu giá trị tài sản vô hình tập trung chủ yếu vào giá trị đất đai được Nhà nước giao quản lý, sử dụng.

Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang (mã số 240) là 31.926,8⁵ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,2% tổng tài sản và 20,2% tài sản dài hạn. Trong đó: Chi phí đầu tư xây dựng dở dang là 31.583,5 tỷ đồng, chiếm 98,9% tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khối lượng lớn các dự án, công trình đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng, phần lớn thuộc các Ban quản lý của tỉnh như: Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh 13.836,9 tỷ đồng; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh 5.789,1 tỷ đồng; Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 3.131,3 tỷ đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh 2.192,7 tỷ đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh 2.023,2 tỷ đồng;...

³ Nhà, công trình xây dựng: 10.885,8 tỷ đồng; vật kiến trúc: 760,3 tỷ đồng; xe ô tô: 115,3 tỷ đồng; phương tiện vận tải khác: 145,7 tỷ đồng; máy móc, thiết bị: 1.836,7 tỷ đồng; Cây lâu năm, súc vật làm việc: 2,5 tỷ đồng; tài sản cố định hữu hình khác: 2.944,9 tỷ đồng.

⁴ Quyền sử dụng đất: 35.553 tỷ đồng; Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả: 4,6 tỷ đồng; Quyền sở hữu công nghiệp: 0,1 tỷ đồng; Quyền đối với giống cây trồng: 22,5 tỷ đồng; Phần mềm ứng dụng: 2.926,9 tỷ đồng; Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập: 551,1 tỷ đồng.

⁵ Chi phí đầu tư xây dựng dở dang là 31.583,5 tỷ đồng; chi phí mua sắm: 343 tỷ đồng, chi phí nâng cấp tài sản: 0,4 tỷ đồng.

Tài sản dài hạn khác (mã số 250) là 696,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn.

6.1.2. Nguồn vốn

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng nguồn vốn (mã số 350) đạt 209.889,2 tỷ đồng. Trong đó, tài sản thuần là 202.711 tỷ đồng, chiếm 96,6% tổng nguồn vốn; nợ phải trả là 7.178,2 tỷ đồng, chiếm 3,4% tổng nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn cho thấy tài sản của đơn vị chủ yếu được hình thành từ tài sản thuần, mức độ phụ thuộc vào nợ phải trả thấp, phản ánh khả năng tự chủ tài chính rất cao.

Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 290) là 5.735,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,7% tổng tài sản và 79,9% tổng nợ phải trả. Trong đó: các khoản phải trả ngắn hạn khác là 5.682,2⁶ tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 100% nợ phải trả ngắn hạn, phản ánh các nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động và quản lý ngân sách của các đơn vị.

Nợ phải trả dài hạn (mã số 300) là 1.442,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,7% tổng tài sản và 20,1% tổng nợ phải trả. Trong đó: Nợ vay dài hạn là 587,6 tỷ đồng, chiếm 40,7% nợ phải trả dài hạn; các khoản phải trả dài hạn khác là 855,4 tỷ đồng, chiếm 59,3% nợ phải trả dài hạn.

Nợ chính quyền địa phương của tỉnh Gia Lai thời điểm 31/12/2025 là 636,6⁷ tỷ đồng. Trong đó, dự kiến trả nợ trong năm 2026 là 52,1 tỷ đồng, được phân loại vào nợ vay ngắn hạn và phần còn lại phân loại vào nợ vay dài hạn.

Thặng dư lũy kế (mã số 320) đạt 198.600,3 tỷ đồng, chiếm 94,6% tổng giá trị tài sản và 98% tài sản thuần. Tỷ trọng rất cao cho thấy nguồn lực tài chính tích lũy qua các năm chiếm vị trí chủ đạo trong tổng giá trị tài sản. Khoản mục này phản ánh kết quả tích lũy từ quá trình hình thành, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước qua nhiều giai đoạn với phần lớn giá trị tài sản được hình thành từ nguồn vốn tích lũy, tạo nền tảng tài chính vững chắc cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển trong tương lai.

Các quỹ (mã số 330) đạt 1.510,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tài sản thuần. Mặc dù giá trị không cao, các quỹ vẫn có vai trò hỗ trợ ổn

⁶ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng: 543,2 tỷ đồng; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh: 349,8 tỷ đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh: 300,2 tỷ đồng; Sở Y tế: 287,4 tỷ đồng; Quỹ Bảo vệ môi trường: 260,5 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 200,2 tỷ đồng;...

⁷ Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải: 4,6 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8): 42,7 tỷ đồng; Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP): 40,8 tỷ đồng; Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn: 127,7 tỷ đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM): 316,3 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới là 97,3 tỷ đồng; Dự án mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch thôn dựa trên kết quả: 7,2 tỷ đồng.

định hoạt động tài chính và xử lý các nhu cầu phát sinh theo quy định, góp phần bảo đảm nguồn lực cho các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước.

Tài sản thuần khác (mã số 340) đạt 2.600 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ và không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu chung của tài sản thuần.

6.2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và thặng dư/thâm hụt trong năm trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

6.2.1. Doanh thu

Doanh thu thuế (mã số 401) đạt 11.612,7 tỷ đồng, chiếm 19,2% tổng doanh thu. Trong đó: thuế giá trị gia tăng là nguồn thu chủ yếu với 5.640,7 tỷ đồng, chiếm 48,6% doanh thu thuế, phản ánh vai trò quan trọng của hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng đối với nguồn thu ngân sách. Tiếp đến là thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 2.370,6 tỷ đồng, chiếm 20,4%, cho thấy khu vực doanh nghiệp đóng góp đáng kể vào nguồn thu thuế. Thuế thu nhập cá nhân đạt 1.506,3 tỷ đồng, chiếm 13%, thể hiện mức đóng góp tương đối ổn định từ thu nhập của người lao động và cá nhân có thu nhập chịu thuế. Các loại thuế còn lại đạt 2.094,6 tỷ đồng, chiếm 18%, góp phần bổ sung và đa dạng hóa nguồn thu ngân sách. Nhìn chung, cơ cấu doanh thu thuế tương đối đa dạng, trong đó thuế giá trị gia tăng giữ vai trò chủ đạo và là nguồn thu quan trọng nhất trong tổng doanh thu thuế.

Doanh thu phí, lệ phí (mã số 402) đạt 1.221,9 tỷ đồng, chiếm 2% tổng doanh thu, cho thấy đây là khoản thu có tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu. Trong đó: doanh thu từ lệ phí đạt 991,6 tỷ đồng, chiếm 81,2% tổng doanh thu phí, lệ phí, giữ vai trò chủ yếu trong nhóm nguồn thu này. Doanh thu từ phí đạt 230,2 tỷ đồng, chiếm 18,8%, thấp hơn đáng kể so với doanh thu từ lệ phí. Cơ cấu doanh thu phí, lệ phí cho thấy nguồn thu tập trung chủ yếu từ các khoản lệ phí, trong khi các khoản thu từ phí chiếm tỷ trọng khiêm tốn hơn. Nhìn chung, mặc dù đóng góp không lớn vào tổng doanh thu, doanh thu phí và lệ phí vẫn là nguồn thu ổn định, góp phần bổ sung nguồn lực tài chính và đa dạng hóa cơ cấu doanh thu.

Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước (mã số 404) trong năm đạt 110,5 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng doanh thu, cho thấy nguồn thu từ hoạt động đầu tư vốn của Nhà nước có đóng góp ở mức thấp trong cơ cấu doanh thu.

Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại (mã số 405) đạt 5,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu. Đây là nguồn thu mang tính chất hỗ trợ, phụ thuộc vào các chương trình, dự án viện trợ và không phải là nguồn thu thường xuyên.

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (mã số 406) của các đơn vị kế toán độc lập và các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc khu vực nhà

nước đạt 3.827,9 tỷ đồng, chiếm 6,3% tổng doanh thu. Tỷ trọng này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ đã đóng góp một phần đáng kể vào cơ cấu doanh thu của khu vực nhà nước, góp phần tạo nguồn lực tài chính bổ sung bên cạnh các nguồn thu từ thuế, phí và các khoản thu khác. Mặc dù không phải là nguồn thu chủ đạo, nhưng quy mô doanh thu đạt được phản ánh sự tham gia của các đơn vị khu vực nhà nước vào các hoạt động kinh tế, dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực hiện có và nâng cao khả năng tự chủ tài chính. Nhìn chung, đây là nguồn thu có vai trò hỗ trợ quan trọng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu doanh thu và tăng cường hiệu quả hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

Doanh thu khác (mã số 407) đạt 43.680,5 tỷ đồng, chiếm 72,2% tổng doanh thu, là nguồn thu có quy mô lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu doanh thu. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính của khu vực nhà nước phụ thuộc đáng kể vào các khoản thu thuộc nhóm doanh thu khác.

Trong cơ cấu doanh thu khác, khoản thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đạt 11.494 tỷ đồng, chiếm 26,3% tổng doanh thu khác. Đây là một trong những nguồn thu quan trọng, góp phần tạo nguồn lực đáng kể cho ngân sách nhà nước, đồng thời phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng các nguồn lực từ đất đai. Bên cạnh đó, khoản bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đạt 29.273 tỷ đồng, chiếm 67% doanh thu khác và là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm này. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của cơ chế điều tiết, hỗ trợ giữa các cấp ngân sách trong việc bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ chi theo quy định.

6.2.2. Chi phí

Chi phí từ tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (mã số 411) là 15.691,4 tỷ đồng, chiếm 42,9% tổng chi phí, là khoản chi chủ yếu trong cơ cấu chi phí. Điều này phản ánh đặc điểm hoạt động của khu vực nhà nước với nguồn lực tài chính tập trung nhiều cho việc duy trì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng (mã số 412) là 3.499,3 tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng chi phí, phản ánh các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị như vật tư tiêu hao, điện, nước, thông tin liên lạc và các dịch vụ khác.

Chi phí khấu hao, hao mòn (mã số 413) là 3.304,1 tỷ đồng, chiếm 9% tổng chi phí, cho thấy quy mô tài sản công đang được quản lý và sử dụng tương đối lớn. Khoản chi phí này phản ánh mức độ hao mòn của tài sản trong quá trình khai thác, sử dụng và là cơ sở để đánh giá giá trị còn lại của tài sản nhà nước.

Chi phí tài chính (mã số 414) là 64,4 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,2% tổng chi phí, cho thấy các khoản chi liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh ở mức rất thấp và không có ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu chi phí chung.

Chi phí khác (mã số 415) là 14.007,0⁸ tỷ đồng, chiếm 38,3% tổng chi phí, là khoản mục có tỷ trọng tương đối lớn. Điều này cho thấy ngoài các chi phí thường xuyên như lương, vật tư, khấu hao, các đơn vị còn phát sinh nhiều khoản chi khác phục vụ hoạt động quản lý, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và các hoạt động đặc thù theo quy định.

Nhìn chung, cơ cấu chi phí năm 2025 tập trung chủ yếu vào chi phí cho con người, chiếm gần một nửa tổng chi phí, phản ánh đặc trưng của khu vực nhà nước là sử dụng nhiều nguồn lực lao động để cung cấp dịch vụ công và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, chi phí khấu hao, hao mòn và chi phí khác cũng chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy quy mô tài sản công lớn và phạm vi hoạt động đa dạng của các cơ quan, đơn vị.

6.2.3. Thặng dư

Kết quả hoạt động trong năm 2025 của khu vực nhà nước ghi nhận tổng doanh thu là 60.459,1 tỷ đồng và tổng chi phí là 36.566,2 tỷ đồng, qua đó phát sinh thặng dư trong năm là 23.892,9 tỷ đồng. Mức thặng dư này tương đương khoảng 40% tổng doanh thu phản ánh kết quả tài chính tích cực của khu vực nhà nước trong kỳ báo cáo.

Kết quả thặng dư đạt được chủ yếu nhờ quy mô doanh thu lớn, trong đó nguồn thu từ đất đai, các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên và các khoản thu ngân sách khác đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn lực tài chính. Trong khi đó, chi phí phát sinh được kiểm soát ở mức thấp hơn đáng kể so với doanh thu, mặc dù vẫn bảo đảm nguồn lực cho chi trả tiền lương, tiền công, các khoản chi cho con người, chi phí khấu hao tài sản và các hoạt động thường xuyên của các đơn vị.

Nhìn chung, việc phát sinh thặng dư lớn cho thấy tình hình tài chính của khu vực nhà nước trong năm 2025 tương đối khả quan, nguồn thu tạo ra vượt đáng kể nhu cầu chi phí phát sinh. Kết quả này góp phần làm gia tăng quy mô tài sản thuần, củng cố năng lực tài chính của khu vực nhà nước và tạo thêm nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các năm tiếp theo. Tuy nhiên, cơ cấu doanh thu vẫn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu từ đất đai và nguồn bổ sung ngân sách cấp trên; do đó, cần tiếp tục nâng cao tính bền vững của nguồn thu thông qua việc mở rộng cơ sở thu ngân sách và tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác các nguồn lực tài chính khác.

⁸ Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ: 5.868,9 tỷ đồng; Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ: 246,9 tỷ đồng; chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán: 1.287,2 tỷ đồng; Chi phí bán giao tài sản: 24,8 tỷ đồng;...

6.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu của khu vực nhà nước, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Tuy nhiên, do trong năm 2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương, bao gồm sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã, giải thể cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, nên không đủ thông tin, số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BTC.

6.4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai gồm hai phần: phần thuyết minh bằng lời và phần số liệu chi tiết. Trong đó, phần thuyết minh bằng lời cung cấp các thông tin nhằm làm rõ bối cảnh kinh tế - xã hội của địa phương, các căn cứ pháp lý, nguyên tắc, phương pháp kế toán và phương pháp tổng hợp số liệu được áp dụng khi lập BCTCNN. Đồng thời, phần thuyết minh này giải thích, phân tích và làm rõ các thông tin, số liệu trọng yếu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước mà các biểu báo cáo chưa phản ánh đầy đủ. Phần số liệu được chi tiết hơn đối với một số chỉ tiêu quan trọng như: chi tiết và biến động các loại tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế, phí, lệ phí và doanh thu khác.

III. THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Tiền mặt	601	69.628.908.717
2	Tiền gửi tại ngân hàng	602	28.987.444.378.844
3	Tiền đang chuyển	603	11.100.546.669
4	Các khoản tương đương tiền	604	226.546.959.755
	Tổng cộng	605	29.294.720.793.985

2. Đầu tư tài chính

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	610	800.680.904.663
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	611	799.480.904.663
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	612	1.200.000.000
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	613	0
2	Đầu tư tài chính dài hạn	614	13.503.774.144.274

2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	615	13.499.588.401.994
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	616	0
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	617	3.233.500.000
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	618	952.242.280
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	619	0
	Tổng cộng	620	14.304.455.048.937

3. Các khoản phải thu

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	622	21.444.559.833.432
1.1	Phải thu thuế nội địa	623	16.158.157.378.648
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	624	0
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	625	5.286.708.168.784
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	626	-305.714.000
2	Các khoản phải thu dài hạn	627	53.746.166.558
2.1	Phải thu dài hạn khác	628	53.746.166.558
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	629	0
	Tổng cộng	630	21.498.305.999.990

4. Hàng tồn kho

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Hàng dự trữ quốc gia	631	0
2	Hàng tồn kho khác	632	367.828.135.756
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	633	0
	Tổng cộng	635	367.828.135.756

5. Cho vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Cho vay ngắn hạn	637	0
2	Cho vay dài hạn	638	0
	Tổng cộng	639	0

6. Tài sản kết cấu hạ tầng

Chỉ Tiêu	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng hợp
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	640	3.609.656.113.883	0	25.000.000.000	0	0	5.596.375.369.00 0	5.376.520.773.244	14.607.552.256.127
- Tăng trong năm:	641	59.831.241.556.606	56.684.933.833	0	0	0	1.236.000.000.00 0	6.234.373.499.274	67.358.299.989.713
+ Hình thành mới trong năm	642	442.980.824.923	55.684.933.833	0	0	0	0	2.331.581.791.277	2.830.247.550.033
+ Tăng khác	643	59.388.260.731.683	1.000.000.000	0	0	0	1.236.000.000.00 0	3.902.791.707.997	64.528.052.439.680
- Giảm trong năm:	644	10.287.799.140	0	0	0	0	0	13.035.180.269	23.322.979.409
+ Thanh lý, nhượng bán	645	0	0	0	0	0	0	3.035.180.269	3.035.180.269
+ Giảm khác	646	10.287.799.140	0	0	0	0	0	10.000.000.000	20.287.799.140
- Số dư cuối năm	647	63.430.609.871.349	56.684.933.833	25.000.000.000	0	0	6.832.375.369.00 0	11.597.859.092.249	81.942.529.266.431
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	648	912.986.174.516	0	0	0	0	4.442.889.475.54 9	2.223.251.402.703	7.579.127.052.768

- Tăng trong năm:	649	16.284.804.640.366	21.836.913.449	20.000.000.000	0	0	478.000.000.000	1.521.549.812.521	18.326.191.366.336
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	650	959.211.540.195	21.836.913.449	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	541.855.671.076	1.562.904.124.720
+ Tăng khác	651	15.325.593.100.171	0	0	0	0	458.000.000.000	979.694.141.445	16.763.287.241.616
- Giảm trong năm	652	0	0	0	0	0	0	2.860.351.344	2.860.351.344
+ Thanh lý, nhượng bán	653	0	0	0	0	0	0	37.700.000	37.700.000
+ Giảm khác	654	0	0	0	0	0	0	2.822.651.344	2.822.651.344
- Số dư cuối năm	655	17.197.790.814.882	21.836.913.449	20.000.000.000	0	0	4.920.889.475.54 ₉	3.741.940.863.880	25.902.458.067.760
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	658	2.696.669.939.367	0	25.000.000.000	0	0	1.153.485.893.45 ₁	3.153.269.370.541	7.028.425.203.359
- Số dư cuối năm	659	46.232.819.056.467	34.848.020.384	5.000.000.000	0	0	1.911.485.893.45 ₁	7.855.918.228.369	56.040.071.198.671

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ Tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	660	14.085.072.938.769	1.728.681.544.412	87.709.086.128	254.016.912.574	4.985.238.981.933	8.015.685.486	4.247.502.365.886	25.396.237.515.188
- Tăng trong năm:	661	5.410.486.861.703	540.100.371.161	150.166.600.089	135.445.237.651	1.404.207.786.294	7.914.415.047	2.267.724.126.827	9.916.045.398.772
+ Hình thành mới trong năm	662	530.412.885.507	81.690.261.963	18.318.259.309	17.487.366.680	470.981.067.870	252.483.074	87.894.919.021	1.207.037.243.424
+ Tăng khác	663	4.880.073.976.196	458.410.109.198	131.848.340.780	117.957.870.971	933.226.718.424	7.661.931.973	2.179.829.207.806	8.709.008.155.348
- Giảm trong năm:	664	948.672.188.322	86.423.941.160	7.107.347.608	38.064.743.525	261.832.454.317	149.989.152	577.620.784.635	1.919.871.448.719
+ Thanh lý, nhượng bán	665	72.605.665.885	12.597.406.822	5.873.887.608	32.072.278.890	113.014.312.595	35.641.465	59.157.175.930	295.356.369.195
+ Giảm khác	666	876.066.522.437	73.826.534.338	1.233.460.000	5.992.464.635	148.818.141.722	114.347.687	518.463.608.705	1.624.515.079.524
- Số dư cuối năm	667	18.546.887.612.150	2.182.357.974.413	230.768.338.609	351.397.406.700	6.127.614.313.910	15.780.111.381	5.937.605.708.078	33.392.411.465.241
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	668	5.919.362.407.207	1.092.490.094.066	46.191.202.974	146.560.909.645	3.483.625.952.232	7.300.753.865	2.137.440.045.290	12.832.971.365.279
- Tăng trong năm:	669	2.141.545.354.900	382.963.881.558	73.689.484.381	75.813.515.719	1.025.197.590.760	6.082.398.372	1.183.246.924.142	4.888.539.149.832
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	670	924.523.368.229	144.685.477.859	21.979.679.787	24.675.638.625	568.742.270.658	1.433.405.987	161.228.495.589	1.847.268.336.734
+ Tăng khác	671	1.217.021.986.671	238.278.403.699	51.709.804.594	51.137.877.094	456.455.320.102	4.648.992.385	1.022.018.428.553	3.041.270.813.098
- Giảm trong năm	672	399.799.908.179	53.361.975.889	4.399.532.815	16.649.397.711	217.947.151.160	138.851.196	327.978.960.806	1.020.275.777.756
+ Thanh lý, nhượng bán	673	44.835.215.460	6.968.526.117	3.114.979.815	13.029.239.718	108.197.380.382	24.503.509	50.681.273.745	226.851.118.746

+ Giảm khác	674	354.964.692.719	46.393.449.772	1.284.553.000	3.620.157.993	109.749.770.778	114.347.687	277.297.687.061	793.424.659.010
- Số dư cuối năm	675	7.661.107.853.928	1.422.091.999.735	115.481.154.540	205.725.027.653	4.290.876.391.832	13.244.301.041	2.992.708.008.626	16.701.234.737.355
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	678	8.165.710.531.562	636.191.450.346	41.517.883.154	107.456.002.929	1.501.613.029.701	714.931.621	2.110.062.320.596	12.563.266.149.909
- Số dư cuối năm	679	10.885.779.758.222	760.265.974.678	115.287.184.069	145.672.379.047	1.836.737.922.078	2.535.810.340	2.944.897.699.452	16.691.176.727.886

7.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ Tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	680	30.168.094.783.165	4.742.419.307	183.500.000	14.640.704.500	2.482.623.932.563	553.780.607.200	33.224.065.946.735
- Tăng trong năm:	681	10.196.415.453.088	1.164.489.000	0	7.883.730.000	1.320.391.506.773	1.398.970.000	11.527.254.148.861
+ Hình thành mới trong năm	682	313.048.001.751	14.000.000	0	0	3.681.018.111	186.070.000	316.929.089.862
+ Tăng khác	683	9.883.367.451.337	1.150.489.000	0	7.883.730.000	1.316.710.488.662	1.212.900.000	11.210.325.058.999
- Giảm trong năm:	684	4.811.546.137.584	0	0	0	543.223.202.070	0	5.354.769.339.654
+ Thanh lý, nhượng bán	685	32.876.433.662	0	0	0	919.140.000	0	33.795.573.662
+ Giảm khác	686	4.778.669.703.922	0	0	0	542.304.062.070	0	5.320.973.765.992

- Số dư cuối năm	687	35.552.964.098.669	5.906.908.307	183.500.000	22.524.434.500	3.259.792.237.266	555.179.577.200	39.396.550.755.942
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	688	0	103.600.000	40.700.000	0	58.869.998.107	1.445.325.000	60.459.623.107
- Tăng trong năm:	689	0	1.159.889.000	17.921.429	0	295.135.238.489	2.682.620.600	298.995.669.518
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	690	0	6.600.000	17.921.429	0	24.843.495.001	2.499.440.600	27.367.457.030
+ Tăng khác	691	0	1.153.289.000	0	0	270.291.743.488	183.180.000	271.628.212.488
- Giảm trong năm	692	0	0	0	0	21.158.593.335	0	21.158.593.335
+ Thanh lý, nhượng bán	693	0	0	0	0	818.831.420	0	818.831.420
+ Giảm khác	694	0	0	0	0	20.339.761.915	0	20.339.761.915
- Số dư cuối năm	695	0	1.263.489.000	58.621.429	0	332.846.643.261	4.127.945.600	338.296.699.290
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	698	30.168.094.783.165	4.638.819.307	142.800.000	14.640.704.500	2.423.753.934.456	552.335.282.200	33.163.606.323.628
- Số dư cuối năm	699	35.552.964.098.669	4.643.419.307	124.878.571	22.524.434.500	2.926.945.594.005	551.051.631.600	39.058.254.056.652

7.3. Tài sản cố định đặc thù

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
I	Trung ương	700	0	0	0	0
II	Địa phương	710	141.977.150.507	0	70.000.000	142.047.150.507
	Tổng cộng	720	141.977.150.507	0	70.000.000	142.047.150.507

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	800	31.583.472.070.032
2	Chi phí mua sắm	801	342.960.539.120
3	Chi phí nâng cấp tài sản	802	368.748.869
	Tổng cộng	810	31.926.801.358.021

9. Nợ vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Nợ trong nước của Chính phủ	811	0
1.1	Ngắn hạn	812	0
1.2	Dài hạn	813	0
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	814	0
2.1	Ngắn hạn	815	0
2.2	Dài hạn	816	0
3	Nợ chính quyền địa phương	817	636.574.239.844
3.1	Ngắn hạn	818	52.097.000.000
3.2	Dài hạn	819	584.477.239.844
4	Nợ vay của đơn vị	820	4.069.669.317
4.1	Ngắn hạn	821	979.669.317
4.2	Dài hạn	822	3.090.000.000
	Tổng cộng	829	640.643.909.161

10. Các khoản phải trả khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	830	5.682.235.126.514
1.1	Phải trả thuế nội địa	831	-4.468.533.207
1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu	832	0
1.3	Phải trả nợ ngắn hạn khác	833	5.686.703.659.721
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	834	0
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	835	855.361.932.463
	Tổng cộng	839	6.537.597.058.977

11. Thay đổi tài sản thuần

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thặng dư/ Thâm hụt lũy kế	Các quỹ	Tài sản thuần khác	Tổng cộng
1	Số dư tại ngày 31/12/2024	840	0	0	0	0
2	Các khoản điều chỉnh	841	0	0	0	0
	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	842	0	0	0	0
	Điều chỉnh sai sót kỳ trước	843	0	0	0	0
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/2025	844	0	0	0	0
4	Tăng trong năm	845	24.468.146.887.182	1.510.654.338.127	2.599.977.258.345	28.578.778.483.654
5	Giảm trong năm	846	-174.132.137.549.910	0	0	174.132.137.549.910
6	Số dư tại ngày 31/12/2025	847	198.600.284.437.092	1.510.654.338.127	2.599.977.258.345	202.710.916.033.564

12. Doanh thu thuế

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025
1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	850	1.506.282.810.209
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	851	2.370.607.375.715
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	852	440.877.549
4	Doanh thu thuế tài nguyên	853	906.967.704.911
5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	854	70.433.131.201
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	855	5.640.712.106.582
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	856	438.706.647.543
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	857	0
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	858	0
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	859	678.531.592.812
11	Doanh thu thuế khác	860	0
	Tổng cộng	869	11.612.682.246.522

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025
1	Doanh thu từ phí	870	230.209.556.384
2	Doanh thu từ lệ phí	875	991.645.494.171
	Tổng cộng	879	1.221.855.050.555

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025
1	Doanh thu từ dầu thô	880	0
2	Doanh thu từ condensate	881	0
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	882	0
4	Phụ thu dầu khí	883	0
	Tổng cộng	889	0

15. Doanh thu khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025
1	Doanh thu tài chính	890	42.342.068.959
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	891	573.938.770.212
3	Thu nhập khác	892	43.064.224.491.077
	Tổng cộng	895	43.680.505.330.248